

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 03/2025/DS-ST.
Ngày: 06/01/2025.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 526/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 259/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2024/QĐST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1978, địa chỉ: Tổ X7, khu phố X3, thị trấn TB, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đinh Tiến D, sinh năm 1975; địa chỉ liên hệ: Khu phố X1, thị trấn Tân BìnTBh, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương – có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Tố N, sinh năm 1990; địa chỉ: Số F, đường ĐT, tổ X7, khu phố X1, phường CPH, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong Đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2024 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, ngày 15/8/2023, bà Nguyễn Thị M có cho bà Trần Thị Tố N vay số tiền 96.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 20%/năm, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 15/8/2023. Giữa bà M và bà N có ký Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 20/7/2024.

Đến nay đã quá thời hạn thanh toán nhưng bà N vẫn chưa thanh toán cho bà M khoản tiền nợ gốc và lãi. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả cho bà M các khoản sau:

1. Nợ gốc: 96.000.000 đồng

2. Tiền lãi phát sinh trên nợ gốc tính từ ngày 15/8/2023 đến ngày 15/10/2023 với lãi suất là 20%/năm là: $96.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 02 \text{ tháng} = 3.200.000 \text{ đồng}$

3. Tiền lãi từ ngày 15/10/2023 đến ngày 15/7/2024 là:

$(96.000.000 \text{ đồng} + 3.200.000 \text{ đồng}) \times (20\%/\text{năm} : 12 \text{ tháng}) \times 09 \text{ tháng} = 14.880.000 \text{ đồng}.$

Yêu cầu bà N tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 từ ngày 15/7/2024 cho đến khi trả hết nợ cho bà M.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện N sau:

1. Yêu cầu bà N phải trả cho bà M nợ gốc là: 96.000.000 đồng.

2. Yêu cầu bà N phải trả tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc 96.000.000 đồng theo lãi suất các bên thỏa thuận là 20%/năm, tính từ ngày 15/8/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 06/01/2025) là 01 năm 04 tháng 23 ngày, thành tiền là:

$96.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 26.826.666 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền gốc và lãi là: 122.826.666 đồng.

2. *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2024, bị đơn bà Trần Thị Tố N trình bày:*

Bà N xác định có vay tiền của bà Nguyễn Thị M. Tính đến ngày 20/7/2024, bà N còn nợ bà M 96.000.000 đồng. Số tiền này bao gồm nợ tiền vay và nợ hui, bao nhiêu là tiền vay, bao nhiêu là tiền hui thì bà N không xác định được.

Bà N thừa nhận chữ ký và chữ viết tên Trần Thị Tố N tại Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 20/7/2024 đúng là của bà N. Tuy nhiên, đến nay bà N vẫn chưa trả được cho bà M khoản tiền này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M thì bà N có ý kiến N sau: Bà N đồng ý trả cho bà M số tiền nợ gốc là 96.000.000 đồng. Đối với tiền lãi phát sinh, bà N chỉ đồng ý trả tiền lãi với lãi suất 20%/năm, tính từ ngày lập biên bản là ngày 20/7/2024 chứ không đồng ý tính từ ngày 15/10/2023.

Ngoài ý kiến tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2024, bà N không trình bày ý kiến gì thêm, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

3. Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên toàn bộ ý kiến đã trình bày.

- Kiểm Sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát có ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo thực hiện nghiêm túc các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, kết quả tranh luận tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền gốc đã vay và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc cho nguyên đơn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại khu phố X, phường CPH, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn Trần Thị Tố N đã được Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia hoà giải và tham gia phiên tòa xét xử công khai nhưng bà N vắng mặt, không có lý do nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc là: 96.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc từ ngày 15/8/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo lãi suất các bên thỏa thuận là 20%/năm là 26.826.666 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là: 122.826.666 đồng.

Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 96.000.000 đồng. Đối với tiền lãi phát sinh, bị đơn chỉ đồng ý trả tiền lãi với lãi suất 20%/năm, tính từ ngày lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 20/7/2024 chứ không đồng ý tính lãi từ ngày 15/10/2023.

[2.2] Xét tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp thì thấy:

Nguyên đơn cung cấp Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 20/7/2024 (sau đây gọi tắt là: Biên bản ngày 20/7/2024) để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Bị đơn xác định chữ ký và chữ viết Trần Thị Tố N tại Biên bản ngày 20/7/2024 đúng là chữ ký và chữ viết của mình. Do đó, Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 20/7/2024 được xem là tài liệu chứng cứ của vụ án, giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn có hiệu lực, là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

Bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn 96.000.000 đồng bao gồm tiền hụi và tiền vay, Nng không xác định được bao nhiêu là tiền hụi, bao nhiêu là tiền vay. Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 96.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bị đơn, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tiền lãi phát sinh:

Hợp đồng xác lập giữa bà M và bà N là hợp đồng vay có kỳ hạn 02 tháng và lãi suất các bên thỏa thuận là 20%/năm. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn chịu tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm đối với số tiền nợ gốc 96.000.000 đồng tính kể từ ngày 15/8/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên có cơ sở chấp nhận.

Số tiền lãi kể từ ngày 15/8/2023 đến ngày 14/10/2023 là: 96.000.000 đồng x 20%/năm x 02 tháng = 3.200.000 đồng.

Số tiền lãi kể từ ngày 15/10/2023 (ngày quá hạn thanh toán) đến thời hạn xét xử sơ thẩm (ngày 06/01/2025) là: 96.000.000 đồng x 20%/năm x 01 năm 02 tháng 23 ngày = 23.626.666 đồng.

Tổng số tiền lãi là: 26.826.666 đồng.

Từ các nhận định trên, xét có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều: 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn bà Trần Thị Tố N về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Trần Thị Tố N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền là 122.826.666 đồng (một trăm hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng), trong đó: Tiền gốc là 96.000.000 đồng (chín mươi sáu triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là 26.826.666 đồng (hai mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M cho đến khi thi hành án xong, bị đơn bà Trần Thị Tố N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bị đơn bà Trần Thị Tố N phải chịu 6.141.333 đồng (sáu triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

- Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M 2.852.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000908 ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số Số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Nga